

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, PHÂN LOẠI NHÓM XÃ
THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2035
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Tổng số xã đến tháng 9/2025	Mục tiêu phấn đấu năm 2026			Mục tiêu phấn đấu đến 2030			Mục tiêu phấn đấu đến 2035	
				<i>Xã NTM</i>	<i>Xã NTM hiện đại</i>	<i>Xã thoát nghèo</i>	<i>Xã NTM</i>	<i>Xã NTM hiện đại</i>	<i>Xã thoát nghèo</i>	<i>Xã NTM</i>	<i>Xã NTM hiện đại</i>
	Tổng số xã trên địa bàn		1	0	0	0	1	0	1	1	0
1	Xã nhóm 3	Xã	1				1		1	1	
	<i>Trong đó, xã nghèo</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>				<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	

PHỤ LỤC II

ĐỰ KIẾN NHU CẦU VỐN NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2035

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
I	Nhóm nội dung số 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định đảm bảo đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể)	3.500	3.500	-	3.500	-	-									
1	Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc.	3.500	3.500		3.500		-									
2	Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.															
II	Nhóm nội dung 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)	333.100	333.100	330.700	2.400	-	730.400	730.400	720.700	9.700	-	822.150	822.150	811.000	11.150	-
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các xã và với trung tâm tỉnh, khu vực đô thị, vùng sản xuất và dịch vụ. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.	217.300	217.300	217.300			433.300	433.300	433.300			500.000	500.000	500.000		
2	Nội dung 02: Phát triển thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	5.000	5.000	5.000			25.000	25.000	25.000			28.500	28.500	28.500		
3	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã nghèo, xã ven biển, trung du, miền núi và vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.	300	300		300		1.500	1.500		1.500		1.650	1.650		1.650	
4	Nội dung 04: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững.	20.000	20.000	20.000			45.000	45.000	45.000			50.000	50.000	50.000		

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
5	Nội dung 05: Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở đạt chuẩn, phù hợp với đặc trưng văn hóa của từng vùng miền và điều kiện sinh hoạt của người dân nông thôn, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.	8.600	8.600	8.500	100		43.000	43.000	42.500	500		48.000	48.000	47.500	500	
6	Nội dung 06: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường học các cấp; cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản và đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.	16.400	16.400	16.400			57.900	57.900	57.900			60.000	60.000	60.000		
7	Nội dung 07: Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị cho hệ thống y tế cơ sở theo hướng đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.	7.000	7.000	7.000			10.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000		
8	Nội dung 08: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo; chợ an toàn thực phẩm cấp xã (ở những nơi có điều kiện và nhu cầu phát triển); thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống logistics nông sản gắn với vùng sản xuất hàng hóa.	3.000	3.000	3.000			9.500	9.500	9.500			10.000	10.000	10.000		
9	Nội dung 09: Phát triển hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung, cụm sơ chế, chế biến, giao thông nội đồng, kho bãi... từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Ưu tiên đầu tư cho địa bàn các xã nghèo.	10.000	10.000	10.000			25.000	25.000	25.000			30.000	30.000	30.000		
10	Nội dung 10: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; đầu tư điểm kết nối số, bưu chính cơ bản phục vụ công cộng và chính quyền số. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã nghèo.	1.200	1.200		1.200		4.000	4.000		4.000		5.000	5.000		5.000	
11	Nội dung 11: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.	300	300		300		1.200	1.200		1.200		1.500	1.500		1.500	
12	Nội dung 12: Phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên đầu tư tại các xã nghèo, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng sâu, vùng xa, miền núi, khu vực bãi ngang, ven biển, biên giới và hải đảo.	3.500	3.500	3.500			7.500	7.500	7.500			10.000	10.000	10.000		
13	Nội dung 13: Phát triển hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn tập trung quy mô liên xã, liên tỉnh theo các hình thức đối tác công tư (PPP), khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp.															
14	Nội dung 14: Thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).	40.000	40.000	40.000			65.000	65.000	65.000			65.000	65.000	65.000		

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
15	Nội dung 15: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.	500	500		500		2.500	2.500		2.500		2.500	2.500		2.500	
III	Nhóm nội dung 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường (gồm 09 nội dung cụ thể)	39.005	39.005	8.500	30.505	-	96.750	96.750	32.000	64.750	-	104.100	104.100	37.000	67.100	-
1	Nội dung 01: Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu và thị trường. Ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất tốt (<i>VietGAP, GlobalGAP</i>), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc.	27.750	27.750		27.750		55.500	55.500		55.500		55.500	55.500		55.500	
2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp. Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp tham gia phát triển vùng nguyên liệu nông sản tập trung, hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp.	1.500	1.500		1.500		4.500	4.500		4.500		5.500	5.500		5.500	
3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;	3.600	3.600	3.500	100		7.500	7.500	7.000	500		7.500	7.500	7.000	500	
4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP, theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.	200	200		200		1.000	1.000		1.000		1.500	1.500		1.500	
5	Nội dung 07: Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn.	305	305		305		600	600		600		800	800		800	
6	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Ưu tiên xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững, đặc biệt tại các xã nghèo.	5.000	5.000	5.000			25.000	25.000	25.000			30.000	30.000	30.000		

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSĐP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSĐP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSĐP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
7	Nội dung 07: Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn.	150	150		150		550	550		550		700	700		700	
8	Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, trung tâm sơ chế, chế biến tại các vùng nguyên liệu tập trung, vùng khó khăn và vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.	300	300		300		1.500	1.500		1.500		2.000	2.000		2.000	
9	Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.	200	200		200		600	600		600		600	600		600	
IV	Nhóm nội dung 04: Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)	1.100	1.100	-	1.100	-	5.000	5.000	-	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-
1	Nội dung 01: Đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nông thôn theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và kinh tế quốc tế; tổ chức đào tạo ngắn hạn, đào tạo thường xuyên; Trang bị kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao. Ưu tiên đào tạo cho các đối tượng là phụ nữ, lao động lớn tuổi, lao động từ các khu công nghiệp trở về từ nông thôn. Xây dựng các chương trình đào tạo mới phù hợp với yêu cầu đào tạo xu hướng, nhu cầu thực tế ở từng địa phương. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cập nhật thường xuyên về nhu cầu, số lượng, tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo.	150	150		150		500	500		500		500	500		500	
2	Nội dung 02: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ nghèo còn khả năng lao động, có nhu cầu cần đào tạo. Xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu đào tạo cho phù hợp với từng đối tượng.	150	150		150		500	500		500		500	500		500	
3	Nội dung 03: Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong tất cả các khâu của quá trình đào tạo; hỗ trợ trang thiết bị, tài liệu số, tập huấn giáo viên, phát triển hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo nghề và đánh giá kỹ năng nghề theo chuẩn đầu ra.	-	-				-	-				-	-			
4	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn, ưu tiên động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.	300	300		300		1.500	1.500		1.500		1.500	1.500		1.500	

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
5	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).	500	500		500		2.500	2.500		2.500		2.500	2.500		2.500	
V	Nhóm nội dung 05: Phát triển toàn diện văn hóa, giáo dục, y tế, nâng cao chất lượng sống người dân (gồm 03 nội dung cụ thể)	1.300	1.300	-	1.300	-	6.500	6.500	-	6.500	-	6.500	6.500	-	6.500	-
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vật thể và phi vật thể.	200	200		200		1.000	1.000		1.000		1.000	1.000		1.000	
2	Nội dung 02: Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Mở rộng độ bao phủ và chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế, hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống tại các xã nghèo.	1.000	1.000		1.000		5.000	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000	
3	Nội dung 03: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân nông thôn. Duy trì, nâng cao phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập. Phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống tại các xã nghèo.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
VI	Nhóm nội dung 06: Giảm nghèo bền vững và An sinh xã hội (gồm 10 nội dung cụ thể)	11.360	11.360	8.760	2.600	-	51.000	51.000	38.000	13.000	-	56.000	56.000	43.000	13.000	-
1	Nội dung 01: Đào tạo nghề cho lao động nghèo khu vực đô thị: Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo phù hợp với thị trường đô thị, tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu cao tại các thành phố lớn; phát triển các chương trình đào tạo linh hoạt thông qua tổ chức các khóa học ngắn hạn, các buổi tập huấn chuyên đề theo từng kỹ năng cụ thể, giúp người lao động nghèo có thể tham gia và học nghề một cách nhanh chóng, hiệu quả. Ứng dụng công nghệ trong đào tạo: Sử dụng các nền tảng học trực tuyến (e-learning), ứng dụng di động để cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản. Liên kết chặt chẽ giữa các trường, trung tâm dạy nghề với các doanh nghiệp, khu công nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng, đảm bảo học viên sau khi ra trường có việc làm ngay. Hỗ trợ đào tạo kết hợp sản xuất: Tạo cơ chế để các cơ sở đào tạo nghề liên kết với các làng nghề, hợp tác xã tại đô thị, vừa dạy nghề vừa sản xuất sản phẩm.	-	-				-	-				-	-			
2	Nội dung 02: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình giảm nghèo phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.	2.000	2.000		2.000		10.000	10.000		10.000		10.000	10.000		10.000	

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
3	Nội dung 03: Chăm sóc và cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi; hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em sinh sống trên địa bàn xã nghèo.	300	300		300		1.500	1.500		1.500		1.500	1.500		1.500	
4	Nội dung 04: Chăm sóc và bảo vệ trẻ em, trẻ em yếu thế, người cao tuổi, người khuyết tật tại cộng đồng nông thôn. Phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở; phát triển dịch vụ chăm sóc thể chất - tinh thần và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
5	Nội dung 05: Tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, giám sát an toàn thực phẩm.	200	200		200		1.000	1.000		1.000		1.000	1.000		1.000	
6	Nội dung 06: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy bình đẳng giới trong xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.	-	-				-	-				-	-			
7	Nội dung 07: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.	1.760	1.760	1.760			8.000	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000		
8	Nội dung 08: Hỗ trợ đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, hướng tới tiếp cận với nước đạt quy chuẩn, an toàn, bền vững; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo;	7.000	7.000	7.000			30.000	30.000	30.000			35.000	35.000	35.000		
9	Nội dung 09: Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình.	-	-				-	-				-	-			
10	Nội dung 10: Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá cuộc sống hạnh phúc.	-	-				-	-				-	-			
VII	Nhóm nội dung 07: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể).	500	500	-	500	-	2.500	2.500	-	2.500	-	2.500	2.500	-	2.500	-
1	Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững hướng tới “nông nghiệp sinh thái”, “nông thôn hiện đại”, “nông dân văn minh”, “giảm nghèo đa chiều, phát triển bền vững”. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống và phát triển kinh tế nông thôn.	-	-				-	-				-	-			
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Bình dân học vụ số” trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; thí điểm xây dựng các mô hình “Chợ số - Nông thôn số”; phát triển và nhân rộng các mô hình “ <i>thôn nông thôn mới thông minh</i> ”.	500	500		500		2.500	2.500		2.500		2.500	2.500		2.500	
VIII	Nhóm nội dung 08: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 03 nội dung cụ thể)	2.000	2.000	2.000	-	-	12.000	12.000	12.000	-	-	12.000	12.000	12.000	-	-

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình.	2.000	2.000	2.000			12.000	12.000	12.000			12.000	12.000	12.000		
2	Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm.	-	-				-	-				-	-			
3	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”.	-	-				-	-				-	-			
IX	Nhóm nội dung 09: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững (gồm 07 nội dung cụ thể)	3.200	3.200	-	3.200	-	16.000	16.000	-	16.000	-	16.000	16.000	-	16.000	-
1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.	1.000	1.000		1.000		5.000	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000	
2	Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính.	200	200		200		1.000	1.000		1.000		1.000	1.000		1.000	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”; tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh áp dụng chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng giám sát, phân biện xã hội, công tác giảm nghèo thông qua “Quỹ Vì người nghèo” và các hoạt động an sinh xã hội.	300	300		300		1.500	1.500		1.500		1.500	1.500		1.500	
4	Nội dung 04: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”	1.000	1.000		1.000		5.000	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000	
6	Nội dung 06: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 có, 3 sạch”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030”; đề án “Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới”; thúc đẩy phong trào “Thanh niên nông thôn sản xuất - kinh doanh giỏi”.	500	500		500		2.500	2.500		2.500		2.500	2.500		2.500	
X	Nhóm nội dung 10: Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng (gồm 03 nội dung cụ thể)	1.600	1.600	-	1.600	-	8.000	8.000	-	8.000	-	8.000	8.000	-	8.000	-
1	Nội dung 01: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho người dân nông thôn, người nghèo, cận nghèo, người yếu thế; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở nhằm giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
2	Nội dung 02: Bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; nâng cao chất lượng, hiệu quả Phong trào “ <i>Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc</i> ”; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự theo hướng xã hội hóa với nhiều hình thức tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải tại cộng đồng, phù hợp với đặc điểm vùng, miền, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số trong đảm bảo an ninh, trật tự khu vực nông thôn.	1.000	1.000		1.000		5.000	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000	
3	Nội dung 03: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.	500	500		500		2.500	2.500		2.500		2.500	2.500		2.500	
XI	Nhóm nội dung 11: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả các Phong trào xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững (gồm 04 nội dung cụ thể)	450	450	-	450	-	2.250	2.250	-	2.250	-	2.250	2.250	-	2.250	-
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.	200	200		200		1.000	1.000		1.000		1.000	1.000		1.000	
2	Nội dung 02: Bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM và GNBV, đặc biệt là cán bộ cơ sở; đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM và GNBV.	50	50		50		250	250		250		250	250		250	

TT	Nội dung thành phần/nội dung cụ thể	Nhu cầu vốn NSNN năm 2026					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2026-2030					Nhu cầu vốn NSNN giai đoạn 2031-2035				
		Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP	Tổng cộng	NSTW	Trong đó		NSDP
				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả Phong trào thi đua “ <i>Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững</i> ” giai đoạn 2026-2030 do Thủ tướng Chính phủ phát động.	100	100		100		500	500		500		500	500		500	
Tổng cộng		397.115	397.115	349.960	47.155	-	930.400	930.400	802.700	127.700	-	1.034.500	1.034.500	903.000	131.500	-

Phụ lục III
THỐNG KÊ XÃ NGHÈO (tạm tính đến thời điểm thống kê)
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Kôi)

STT	Tên xã	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030 (Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) của xã	Vị trí địa lý của xã	Cơ sở hạ tầng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh của xã								Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường (Hệ thống) trên địa bàn xã	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn xã	Tổng điểm	Xã khu vực III
				Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Xây dựng	Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Xây dựng	Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt mức 2 chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Mức độ đáp ứng bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2026- 2030 theo quy định của Bộ Y tế	Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông, internet	Tổng điểm					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xã Đăk Kôi	16,3	Xã miền núi, đặc biệt khó khăn	84	48			55	20	24,5	25	28,5		36,01	60	X

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030: tạm tính tương đương đầu giai đoạn 2022-2025.
(12) = $\sum (5,11)$; (16)=(3)+(4)+(12)+(13)+(14)+(15).
(17): Đánh dấu X nếu xã thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.